

Số: 235/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu
thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2021;

Căn cứ Kết luận số 88-KL/TU ngày 15/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kịch bản tăng trưởng năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 40/TTr-SKHĐT ngày 01/02/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2021 như sau:

Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025. Dự báo bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường như cạnh tranh

chiến lược, căng thẳng thương mại giữa các nước; tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến mọi mặt của đời sống; đặc biệt sự bùng phát lần thứ 3 đại dịch Covid-19 sẽ tác động tiêu cực có thể kéo dài, ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là đối với đầu tư, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải.

Để phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 đã đề ra, nhất là chỉ tiêu Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 2021 đạt 6,9%. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

I. YÊU CẦU TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Các cấp, các ngành, các đơn vị, địa phương:

- Bám sát các Nghị quyết số 01/NQ-CP, 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ; Kết luận số 52-KL/TU ngày 03/12/2020 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; các quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 và 68/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh, trong đó chủ động rà soát, sắp xếp lại thứ tự ưu tiên, lựa chọn các nhiệm vụ trọng yếu cần chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện; xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho từng ngành cụ thể, tạo động lực phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng chung.

- Các cấp, các ngành, địa phương, nhất là người đứng đầu phát huy hơn nữa tinh thần trách nhiệm, kiên quyết không để xảy ra tình trạng trì trệ trong thực hiện nhiệm vụ; phát động các phong trào thi đua khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực, địa bàn theo dõi, góp phần hoàn thành mục tiêu và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được HĐND tỉnh quyết nghị; đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và trong từng ngành, lĩnh vực để nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế, tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng tốt hơn với các biến động.

- Tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát thường xuyên tiến độ triển khai thực hiện các giải pháp; phát hiện các vấn đề, kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh những nội dung phát sinh và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện.

II. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2021

1. Mục tiêu: Phấn đấu tốc độ tăng tổng sản phẩm năm 2021 đạt 6,9%.

2. Chỉ tiêu kinh tế- xã hội chủ yếu năm 2021: Phấn đấu hoàn thành toàn diện vượt mức 28 chỉ tiêu chủ yếu năm 2021 đã giao tại Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh và quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Kịch bản tăng trưởng năm 2021 theo từng quý

TT	Chỉ tiêu	Kịch bản năm 2021						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	GRDP (%)	106,3	109,0	107,8	106,0	107,0	106,5	106,9
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,8	107,1	106,9	104,4	104,6	105,9	104,9
2	Công nghiệp và Xây dựng	106,8	105,0	105,3	108,2	106,7	102,3	107,0
-	<i>Công nghiệp</i>	<i>106,6</i>	<i>104,2</i>	<i>105,1</i>	<i>104,3</i>	<i>105,6</i>	<i>101,2</i>	<i>105,3</i>
-	<i>Xây dựng</i>	<i>107,1</i>	<i>105,3</i>	<i>106,6</i>	<i>115,1</i>	<i>109,6</i>	<i>105,5</i>	<i>110,8</i>
3	Dịch vụ	108,5	106,1	106,3	109,8	109,3	105,8	108,2
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	107,3	106,1	106,7	106,2	106,1	105,8	106,0

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Kiên định thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Kết luận số 52-KL/TU ngày 03/12/2020 Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021; Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh; quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh; xác định việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2021 là nhiệm vụ của tất cả các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, nỗ lực và quyết tâm tối đa để thực hiện mục tiêu đã đề ra. Tập trung phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các biện pháp phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do đại dịch Covid-19. Tiếp tục thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” - vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phục hồi và phát triển kinh tế. Chủ động bố trí các nguồn lực và thực hiện các giải pháp phù hợp để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19.

2. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2021; xây dựng kế hoạch chi tiết có lộ trình thực hiện theo từng quý và phân công trách nhiệm đến từng tổ chức, cá nhân liên quan; phấn đấu hoàn thành toàn diện vượt mức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố gắn với trách nhiệm người đứng đầu để nâng cao trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu.

3. Cải thiện môi trường đầu tư, huy động và thu hút các nguồn lực, đảm bảo các cân đối cho đầu tư phát triển:

- Tập trung hoàn thành nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh, bổ sung kịp thời các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng nhu cầu phát triển. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách của tỉnh liên quan đến doanh nghiệp,

hợp tác xã; phát hiện, đề xuất bãi bỏ, sửa đổi những quy định chưa phù hợp giữa các thành phần kinh tế.

- Chủ động trong điều hành ngân sách đảm bảo cân đối ngân sách toàn tỉnh; nuôi dưỡng và tạo lập các nguồn thu mới phù hợp với quy định của pháp luật, kiểm soát chặt chẽ thất thu ngân sách, giảm nợ thuế và hạn chế tối đa nợ không có khả năng thu. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong quản lý sử dụng ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên, hội họp, công tác trong và ngoài nước; sử dụng hiệu quả tài sản công, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, chương trình giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vốn đầu tư thực hiện các chính sách đã được HĐND tỉnh quyết nghị. Hoàn thiện cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, hình thành cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh, có biện pháp quản lý dự án khởi công mới. Theo dõi chặt chẽ tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của từng dự án; thực hiện quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân thanh toán, kịp thời điều chỉnh kế hoạch từ dự án giải ngân chậm hoặc không còn nhu cầu sang dự án có nhu cầu bổ sung vốn, các dự án đã có khối lượng hoàn thành để đảm bảo giải ngân thanh toán tối đa kế hoạch năm 2021.

- Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội tạo động lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng điện mặt trời, điện gió. Chuẩn bị các điều kiện, tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La năm 2021.

- Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh của các thành phần kinh tế. Tăng cường đối thoại, trao đổi và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Quản lý hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, duy trì tốc độ tăng trưởng và dư nợ theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; thực hiện tín dụng xanh góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tăng cường bảo vệ môi trường. Mở rộng mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng, đẩy mạnh thanh toán dịch vụ công qua ngân hàng.

4. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại các ngành kinh tế bảo đảm thực chất, hiệu quả; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động theo kinh nghiệm thực hành tốt để giảm ô nhiễm, cải thiện môi trường sinh thái. Khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản lòng hồ thủy điện Hoà Bình và thủy điện Sơn La. Tập trung công tác trồng rừng theo hướng phát triển trồng cây lâm nghiệp đa chức năng, đem lại việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân làm nghề rừng. Tiếp tục thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; khoanh nuôi và bảo vệ rừng hiện còn; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát khai thác chế biến lâm sản. Tiếp tục thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; xây dựng các xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao, xây dựng vườn kiêu mẫu, bản nông thôn kiêu mẫu.

- Khai thác, phát huy tiềm năng và nâng cao giá trị gia tăng các ngành công nghiệp thế mạnh của địa phương gắn với xây dựng thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn; tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm đủ điều kiện xuất khẩu. Thúc đẩy phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời, thủy điện); tăng cường quản lý quy hoạch, đầu tư, vận hành các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có lợi thế, có giá trị gia tăng cao như: (1) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phần đầu đạt mức tăng khoảng 9% so với năm 2020; (2) Phát triển đa dạng thị trường thương mại, áp dụng công nghệ thông tin phát triển thương mại điện tử; tăng cường công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn, tổng mức bán lẻ hàng hóa phần đầu tăng 7,8%; (3) Hoạt động ngân hàng tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều hình thức huy động vốn, cho vay đáp ứng nhu cầu đầu tư các chương trình kinh tế, dự án lớn, phần đầu giá trị tăng thêm tăng khoảng 9,8%; (4) Triển khai có hiệu quả Kế hoạch xuất khẩu nông sản năm 2021, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông sản của tỉnh có tiềm năng, lợi thế; giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu ước đạt 160 triệu USD, tăng 42,9% so với năm 2020; (5) Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến; năm 2021 phần đầu

đón trên 2,95 triệu lượt khách du lịch, doanh thu hoạt động du lịch đạt khoảng 2.246 tỷ đồng...

5. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; quyết định kế hoạch khai thác quỹ đất sạch, tạo nguồn thu từ đất năm 2021. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

6. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách hành chính; tiếp tục vận hành có hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, cấp xã. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối các tổ chức của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, trong đó tập trung rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng dần tự chủ kinh phí, giảm chi ngân sách; sắp xếp các hội đặc thù cấp tỉnh, cấp huyện. Thực hiện tốt việc thí điểm hợp nhất các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định.

Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức, ngăn chặn đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; nâng cao chất lượng, tinh thần trách nhiệm, đạo đức, tác phong và ý thức phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

7. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, làm tốt công tác y tế dự phòng; chủ động phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, chính sách bảo trợ xã hội; tiếp tục triển khai hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả đối với người lao động, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tập trung triển khai hiệu quả Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

8. Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Huy động và phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nhất là hệ thống chính trị ở cơ sở và của toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự ngay tại cơ sở; thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

9. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Triển khai quy trình, thủ tục tổ chức khai trương cặp Cửa khẩu chính Lóng Sập (Việt Nam) - Pa Háng (Lào) thành Cửa

khẩu quốc tế và triển khai các nội dung khác về quy hoạch phát triển cửa khẩu biên giới trên địa bàn. Chủ động thúc đẩy và làm sâu sắc quan hệ với các nước và các đối tác; tạo đan xen lợi ích, góp phần thiết thực phục hồi kinh tế. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế ứng phó với đại dịch Covid-19.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGOs), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này và các Nghị quyết, Kết luận, chương trình hành động của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, các Quyết định, Chỉ thị, Thông báo, Kết luận của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện kịch bản tăng trưởng và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021. Hàng quý tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trước ngày 20 của tháng cuối quý.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2021. Định kỳ hàng quý tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 25 của tháng cuối quý.

3. Giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các Vụ của Tổng cục Thống kê tính toán số liệu GRDP của tỉnh theo từng quý, gửi Tổng cục Thống kê thẩm định và công bố số liệu cho tỉnh trước ngày 20 của tháng cuối quý để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải) 20b.

CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh





PHỤ LỤC 01

MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	UTH năm 2020	Năm 2021					Đơn vị chủ trì
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	6,08	6,9	6,3	7,8	7,0	6,9	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (Cục Thống kê tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp báo cáo)
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người/năm	43,1	47				47	
3	Cơ cấu kinh tế	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	25,27	23,2				23,2	
		- CN - XD	28,76	30,3				30,3	
		- Dịch vụ	38,98	39,6				39,6	
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,99	6,9				6,9	
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	21.000	22.000	5.060	13.200	15.500	22.000	
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	112	160	40	72	112	160	Sở Công thương
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.526	4.100	1.025	2.050	3.075	4.100	Sở Tài chính
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	14,85				14,85	Sở Xây dựng
8	Tổng lượt khách du lịch	Triệu lượt	1.718	2.950	710	1.435	2.180	2.965	Sở VH-TT&DL
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.245	2.246	525	1.065	1.640	2.246	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	68,7	66,9	68,7	68,2	67,6	66,9	Sở LĐ-TB&XH
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,0	57,0	55,0	55,5	56,0	57,0	Sở LĐ-TB&XH
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,80	3,77	3,80	3,79	3,78	3,77	Sở LĐ-TB&XH
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	18,62	15,62	18,62	18,62	18,62	15,62	Sở LĐ-TB&XH
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	7,95	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	Sở Y tế
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	29,2	Sở Y tế
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,7	95,8	88,9	91,2	93,5	95,8	Sở Y tế
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	49	55	49	49	49	55	Sở NN&PTNT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2020	Năm 2021					Đơn vị chủ trì
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	
17	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	97,5	98	97,5	97,5	97,6	98	Sở Công thương
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	94	94,2				94,2	Công an tỉnh
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	90	88,4				88,4	
19	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	41,2	43,04	41,66	42,12	42,58	43,04	Sở Thông tin và truyền thông
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	50,1	52,7	51,3	52,1	53,9	55,6	Sở Giáo dục và Đào tạo
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	70	70				70	Sở VH-TT&DL
III CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	95,5	95,1	95,2	95,3	95,5	Sở NN&PTNT
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	65	68	66	67	67,5	68	Sở NN&PTNT
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,2	93,4	93,25	93,3	93,35	93,4	Sở Xây dựng
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,5	90,9	90,6	90,7	90,8	90,9	Sở Xây dựng
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75,0	80,0	76,0	78,0	79,0	80,0	Sở Tài nguyên và Môi trường
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	55	56	55	55	55	56	Sở Xây dựng
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	45,5	46,4	45,5	45,8	46,2	46,4	Sở NN&PTNT

PHỤ LỤC 02

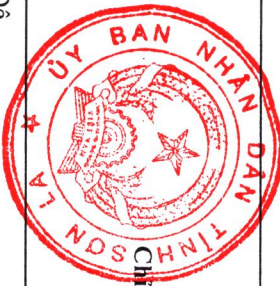
MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ NĂM 2021 THEO TỪNG QUÝ
(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Chi tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2020	Năm 2021						Ghi chú
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2021 so với ƯTH năm 2020 (%)	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH									
1	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.526	4.100	1.025	2.050	3.075	4.100	90,6	
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.362	13.576	3.400	6.800	10.200	13.576	88,4	
3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	21.000	22.000	5.060	13.200	15.500	22.000	104,8	
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
I	Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu									
a)	Lúa cả năm									
-	Diện tích	Ha	51.506	49.020	12.390	29.740	49.020	49.020	95,2	
-	Năng suất	Tạ/ha	37,87	39,72		36,15	36,72	39,72		
-	Sản lượng	Tấn	195.060	195.000	-	74.510	180.000	195.000	100,0	
b)	Ngô									
-	Diện tích	Ha	84.577	82.000	1.800	62.000	80.000	82.000	97,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	42,8	45,0	45	45	45	45		
-	Sản lượng	Tấn	362.236	369.000	2.500	160.000	350.000	369.000	101,9	
c)	Sắn									
-	Diện tích	Ha	36.864	41.110		41.110	41.110	41.110	111,5	
-	Năng suất	Tạ/ha	118,8	120				120		
-	Sản lượng	Tấn	437.887	493.320				493.320	112,7	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2020	Năm 2021						Ghi chú
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2021 so với ƯTH năm 2020 (%)	
e)	Mía									
-	Diện tích	Ha	7.852	7.680	7.852	8.805	8.805	7.680	97,8	
-	Năng suất	Tạ/ha	653	660	381	660	660	660		
-	Sản lượng	Tấn	512.784	506.880	299.007	506.880	506.880	506.880	98,8	
f)	Cà phê nhân									
-	Diện tích	Ha	17.687	17.420	17.600	17.420	17.420	17.420	98,5	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	15.491	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	101,5	
-	Năng suất	Tạ/ha	18,6	19,0				19,0		
-	Sản lượng	Tấn	28.822	29.881				29.881	103,7	
g)	Chè									
-	Diện tích	Ha	5.535	5.890	5.890	5.890	5.890	5.890	106,4	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	4.581	5.006	5.006	5.006	5.006	5.006	109,3	
-	Năng suất	Tạ/ha	105,7	104,96	104,96	100,00	104,70	104,96		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	48.414	53.064	5.568	15.964	38.649	53.064	109,6	
h)	Cây cao su									
-	Diện tích	Ha	5.879	5.879	5.879	5.879	5.879	5.879	100,0	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	3.440	4.500	3.440	3.640	4.209	4.500	130,8	
-	Sản lượng	Tấn	4.000	4.920	119	181	1.470	4.920	123,0	
i)	Cây ăn quả									
	Tổng diện tích (bao gồm cả cây son tra)	ha	78.850	87.090	79.550	83.350	87.090	87.090	110,5	
	Tổng sản lượng	Tấn	336.330	448.630	16.000	225.600	365.000	448.630	133,4	
k)	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu									
	- Trâu	Tấn	5.160	5.420	1.626	2.714	4.330	5.420	105,0	
	- Bò	Tấn	6.970	7.140	2.138	3.574	5.712	7.140	102,4	

TT	 Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2020	Năm 2021						Ghi chú
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2021 so với ƯTH năm 2020 (%)	
-	Dê	Tấn	1.460	1.550	456	760	1.236	1.550	106,2	
-	Lợn	Tấn	46.490	50.120	15.035	25.055	40.100	50.120	107,8	
-	Gia cầm	Tấn	15.580	16.290	4.887	8.145	13.032	16.290	104,6	
-	Sữa tươi	Tấn	85.500	87.600	26.280	43.800	70.080	87.600	102,5	
2	Lâm nghiệp									
-	Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	2.186	3.730			3.730	3.730	170,6	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,5	46,4	45,5	45,8	46,2	46,4		
3	Thủy sản									
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	8.920	8.810	2.093	4.164	5.977	8.810	98,8	
	Trong đó:									
-	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	1.720	1.500	247	590	757	1.500	87,2	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	7.200	7.310	1.846	3.574	5.219	7.310	101,5	
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP									
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP so với cùng kỳ (tính theo năm gốc 2010)	%	104,0	110,0	112,0	112,0	110,0	110,0		
2	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
-	Xi măng	Nghìn tấn	470	490	115	235	325	490	104,3	
-	Đá xây dựng các loại	Nghìn m3	1.400	1.450	300	650	900	1.450	103,6	
-	Đường kính	Tấn	63.000	78.500	60.000	76.000	76.000	78.500	124,6	
-	Chè nguyên chất	Tấn	14.500	15.800	800	4.500	8.000	15.800	109,0	
-	Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít	69,0	75,0	16,3	38,0	59,8	75,0	108,7	
-	Điện sản xuất	Triệu kWh	12.000	13.000	1.400	3.700	9.600	13.000	108,3	
-	Tinh bột sắn	Tấn	40.000	50.000	29.000	30.000	30.000	50.000	125,0	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2020	Năm 2021						Ghi chú
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2021 so với ƯTH năm 2020 (%)	
IV	DỊCH VỤ									
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	20.217	21.794	5.500	11.000	16.600	21.794	107,8	
V	XUẤT, NHẬP KHẨU									
1	Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu									
	Chè	Triệu USD	15,6	22,0	5,5	9,9	14,3	22,0	141,0	
	Cà phê	Triệu USD	37,0	67,8	17,0	33,9	50,9	67,8	183,2	
	Xi măng	Triệu USD	6,6	6,6	1,7	3,3	5,0	6,6	100,0	
	Tầm tơ	Triệu USD	0,5	0,7	0,2	0,3	0,5	0,7	140,4	
	Tinh bột sắn	Triệu USD	27,0	27,0	6,8	13,5	20,3	27,0	100,0	
	Xoài	Triệu USD	3,4	4,8	-	3,8	4,8	4,8	141,2	
	Nhãn	Triệu USD	9,0	9,0	-	-	8,1	9,0	100,0	
	Chanh leo	Triệu USD	0,4	2,7	0,4	1,4	2,3	2,7	675,0	
	Rau các loại	Triệu USD	0,6	1,2	0,3	0,6	0,9	1,2	218,2	
2	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	112,0	160,0	40,0	72,0	112,0	160,0	142,9	
	Trong đó: Giá trị hàng hóa nông sản thực phẩm tham gia xuất khẩu	Triệu USD	104,0	150,0	38,0	67,0	107,0	150,0	144,2	
3	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	20,0	28,0	7,0	14,0	21,0	28,0	140,0	
	- Máy móc thiết bị, phụ tùng	Triệu USD	6,0	14,7	3,7	7,4	11,0	14,7	245,0	
	- Nguyên, nhiên vật liệu	Triệu USD	1,6	1,6	0,4	0,8	1,2	1,6	100,0	
	- Hàng hóa khác	Triệu USD	12,4	11,7	2,9	5,9	8,8	11,7	94,4	